

GIẢI KHUYẾN-HỌC KỲ XXVII-2016

TÀI LIỆU HỌC THI

TIỂU HỌC 1

Sự Tích Bánh Dày Bánh Chưng

Vua Hùng thứ 6 muốn chọn người kế vị. Ngài ra lệnh, hoàng tử nào tìm được lễ vật thích đáng để dâng cúng Tổ Tiên thì Ngài sẽ truyền ngôi cho.

Người con út của vua là hoàng tử Tiết Liêu, bản chất hiền từ, chất phát. Trong khi các anh của Tiết Liêu đi khắp nơi tìm của hiếm quý, món ngon vật lạ, thì Tiết Liêu ở nhà ngày đêm suy nghĩ, lo âu, không biết lễ vật gì ý nghĩa đủ để dâng cúng tổ tiên. Một đêm, Tiết Liêu nằm mộng thấy có một cụ già quắc thước hiện ra dạy Tiết Liêu cách dùng gạo làm bánh để cúng. Theo đó, Tiết Liêu gói gạo nấu thành bánh hình vuông, tượng trưng cho đất, sau gọi là bánh chưng, và giã xôi nặn thành bánh hình tròn, tượng trưng cho trời, gọi là bánh dày.

Tới ngày hẹn, Tiết Liêu dâng hai loại bánh và trình bày ý nghĩa của chúng: Công lao Tổ Tiên lớn như Trời Đất. Nhà vua vui sướng vì chọn được lễ vật ý nghĩa nhất. Vị vua biết nhớ ơn tổ tiên sẽ là vị vua biết thương muôn dân. Hùng Vương thứ 6 truyền ngôi cho con trai út. Tiết Liêu được làm vua kế vị cho cha.

Từ đó, bánh chưng, bánh dày được dùng để cúng tế trong những ngày lễ, Tết dân tộc của nước ta.

A. Giải nghĩa:

- kế vị: người cầm quyền kế tiếp
- hoàng tử: con trai của vua
- lễ vật thích đáng: lễ vật hiếm quý, có ý nghĩa
- quắc thước: trọng tuổi với vóc dáng uy nghi và khoẻ mạnh

B. Đại ý:

Tiết Liêu được vua cha cho kế vị vì sáng tạo được một loại bánh mới mang ý nghĩa: Công lao Tổ Tiên to lớn như Trời, Đất.

C. Ý nghĩa:

Huyền thoại Tiết Liêu cho ta thấy sự sáng suốt của vua Hùng Vương thứ 6: Khi chọn người lãnh đạo đất nước, quan trọng nhất là tìm người tài đức. Đó là nét văn-hoá Việt, và là bài học tổ tiên để lại cho chúng ta.

D. Từ phản nghĩa:

- hoàng tử ≠ công chúa

E. Từ đồng nghĩa:

- lo âu = bồn chồn, lo lắng

G. Bài tập.

G.1. Điền vào chỗ trống các từ sau: của hiếm quý, ý nghĩa, Tiết Liêu, quắc thước, bánh dày, bánh chưng.

Trong khi các anh của đi khắp nơi tìm....., món ngon vật lạ, thì Tiết Liêu ở nhà ngày đêm suy nghĩ, lo âu, không biết lễ vật gì đủ để dâng cúng tổ tiên. Một đêm, Tiết Liêu nằm mộng thấy có một cụ già hiện ra dạy Tiết Liêu cách dùng gạo làm bánh để cúng. Theo đó, Tiết Liêu gói gạo nấu thành bánh hình vuông, tượng trưng cho đất, sau gọi là , và giã xôi nắn thành bánh hình tròn, tượng trưng cho trời, gọi là

G.2. Tập đọc tập viết

Thầy Cô giáo hướng dẫn học sinh đọc đoạn văn sau và đọc cho các em tập viết.

Trong khi các anh của Tiết Liêu đi khắp nơi tìm của hiếm quý, món ngon vật lạ, thì Tiết Liêu ở nhà ngày đêm suy nghĩ, lo âu, không biết lễ vật gì ý nghĩa đủ để dâng cúng tổ tiên. Một đêm, Tiết Liêu nằm mộng thấy có một cụ già quắc thước hiện ra dạy Tiết Liêu cách dùng gạo làm bánh để cúng. Theo đó, Tiết Liêu gói gạo nấu thành bánh hình vuông, tượng trưng cho đất, sau gọi là bánh chưng, và giã xôi nắn thành bánh hình tròn, tượng trưng cho trời, gọi là bánh dày.

Dòng Giống Tiên Rồng

Tục truyền rằng Bà Âu Cơ thành hôn với ông Lạc Long Quân, và Bà Âu Cơ sinh ra một bọc có một trăm trứng, nở ra một trăm người con.

Về sau, để mở mang bờ cõi, Lạc Long Quân nói với Âu Cơ: “Ta là giống Rồng, nàng thuộc dòng Tiên. Nàng đem năm mươi con lên núi, ta đem năm mươi con xuống biển. Khi cần thì nàng gọi, ta sẽ về ngay.”

Người con trai trưởng theo Lạc Long Quân là Vua Hùng Vương Thứ Nhất, lập nước Văn Lang (nước Việt Nam ngày nay), kinh đô là Phong Châu.

Từ đó dòng giống Việt ngày một phát triển. Trên toàn cõi đất nước, người dân Việt đều có sinh sống ở miền thượng du và cao nguyên (vùng đất cao, gần núi non), và ở vùng đồng bằng (gần biển hoặc các vùng đất thấp).

Qua sự tích này, Người Việt tự hào là Con Rồng Cháu Tiên. Hàng năm cứ đến ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch, dân tộc Việt Nam tổ chức lễ Giỗ Tổ Hùng Vương để nhớ ơn Tổ đã lập quốc.

A. Giải nghĩa:

Tiên: Theo truyền-thuyết, tiên ở trên núi hoặc từ cõi trời, rất hiền-từ, thanh-thoát, và thường xuất hiện để cứu giúp những người hiền gặp nạn. Chưa ai thực sự gặp được Tiên.

Rồng: Cũng theo truyền-thuyết, rồng ở biển, có thể làm mưa và tượng trưng cho sức mạnh. Cũng chưa ai gặp được rồng.

Tiên và Rồng là biểu-tượng để nói lên đặc tính của giống nòi mà người Việt Nam nào cũng tự hào.

B. Đại ý:

Bài nói về nguồn gốc của dân Việt: Con Rồng, cháu Tiên.

C. Ý nghĩa:

Huyền-thoại Tiên Rồng cho ta một số ý nghĩa:

- Bọc trăm trứng nở trăm con: dù là người người Việt sống ở đồng bằng hay ở vùng cao nguyên, tất cả dân Việt cần yêu thương đùm bọc nhau vì đều là anh em cùng sinh từ một bào thai.
- “Khi cần thì gọi, ta sẽ về ngay”: hãy ghi nhớ và lấy cội nguồn của dân Việt để làm sức mạnh mà đoàn kết.
- Con cháu Tiên Rồng: dân ta là một giống dân vừa hiền từ, linh động, dịu dàng, yêu thương (như tiên), và vừa hùng dũng, cương quyết, có uy lực (như rồng). Dân ta biết sống tử tế, sống hiền hòa và sống hùng mạnh.

D. Từ phản nghĩa:

- phát triển ≠ tàn rụi

E. Từ đồng nghĩa:

- phát triển = mở mang
- tự hào = hãnh diện

G. Bài tập.

G.1. Điền vào chỗ trống các từ sau: về ngay, xuống biển, lên núi.

Về sau, để mở mang bờ cõi, Lạc Long Quân nói với Âu Cơ: “Ta là giống Rồng, nàng thuộc dòng Tiên. Nàng đem năm mươi con, ta đem năm mươi con Khi cần thì nàng gọi, ta sẽ”

G.2. Tập đọc tập viết.

Thầy Cô giáo hướng dẫn học-sinh đọc bài Dòng Giống Tiên Rồng và đọc cho các em viết chính tả.

Người con trai trưởng theo Lạc Long Quân là Vua Hùng Vương Thứ Nhất, lập nước Văn Lang (nước Việt Nam ngày nay).

Qua sự tích này, Người Việt tự hào là Con Rồng Cháu Tiên. Hàng năm cứ đến ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch, dân tộc Việt Nam tổ chức lễ Giỗ Tổ Hùng Vương để nhớ ơn Tổ đã lập quốc.

Cội Nguồn

Lan hỏi mẹ: “Sao con phải học tiếng Việt?” Mẹ Lan âu yếm trả lời: “Vi con là người Việt Nam nên con cần phải biết tiếng Việt.” Thấy Lan có vẻ không hiểu, mẹ Lan nói tiếp: “Mặc dù con sinh ra ở California, con là công dân Hoa Kỳ nhưng nguồn gốc của con là người Việt. Nếu con không hiểu tiếng Việt, bây giờ và ngay cả mai này khi con lớn lên, con sẽ không nói chuyện được với ông bà, ba mẹ, anh chị em, gia đình mình và nhiều người Việt Nam khác nữa mà ba mẹ gọi là “đồng bào”. Đó sẽ là một mất mát rất lớn cho con vì con sẽ không chia sẻ được hết tâm tình của những người con thương yêu và thương yêu con. Chẳng lẽ phải có người thông dịch tiếng Việt cho con?” Lan nói với mẹ: “Bây giờ con hiểu rồi. Con cảm ơn mẹ đã chở con đi học tiếng Việt mỗi cuối tuần ở trường Việt ngữ và luôn nhắc Giải Khuyến Học - Tài Liệu Tiểu Học 1

con phải nói tiếng Việt ở nhà.” Mẹ Lan mỉm cười sung sướng và hôn lên trán của Lan.

A. Giải nghĩa:

- Mím: chúm môi, chỉ hơi hé miệng, cười không thành tiếng.
- Sinh ra: chào đời, ra đời
- (Cội) nguồn: gốc, nơi từ đó phát sinh ra.

A.1. Chính tả, từ khó:

- Mím miệng cười, nhướn miệng cười, âu yếm, sung sướng, cội rễ, nguồn gốc, gia đình, đồng bào.

A.2. Tục ngữ:

“Cây có cội, nước có nguồn.”

B. Đại ý:

Cội nguồn của chúng ta là Việt Nam.

C. Ý nghĩa:

Các em phải học tiếng Việt vì chúng ta là người Việt Nam.

D. Từ phản nghĩa:

- Cuối (tuần) ≠ đầu (tuần)

E. Từ đồng nghĩa:

- Sung sướng = Vui vẻ, hạnh phúc

G. Bài tập.

G.1. Tập làm Văn - Điền vào chỗ trống các từ sau: Việt ngữ, hôn, ở nhà, tiếng Việt.

“Bây giờ con hiểu rồi. Con cảm ơn mẹ đã chở con đi học mỗi cuối tuần ở trường và luôn nhắc con phải nói tiếng Việt”. Mẹ Lan mỉm cười sung sướng và lên trán của Lan.

G.2. Tập đọc tập viết:

Thầy Cô giáo hướng dẫn học-sinh đọc bài Cội Nguồn và đọc cho các em viết chính tả.

“Bây giờ con hiểu rồi. Con cảm ơn mẹ đã chở con đi học tiếng Việt mỗi cuối tuần ở trường Việt ngữ và luôn nhắc con phải nói tiếng Việt ở nhà.” Mẹ Lan mỉm cười sung sướng và hôn lên trán của Lan.

G.3. Câu hỏi:

1. Vì sao em cần phải biết và hiểu tiếng Việt?
2. Em có nói tiếng Việt ở nhà với ông bà, cha mẹ, anh chị em không?
3. Theo em, tiếng Việt khó hay dễ khi em thực tập mỗi ngày?

Gia súc

Thường, ở trong nhà, nhất là miền thôn quê, người ta nuôi gia súc như: chó, mèo, heo, trâu, bò, ngựa....

Nuôi chó để giữ nhà, mèo thì bắt chuột, heo dùng để lấy thịt. Trâu, bò có nhiệm vụ cày, bừa ruộng, kéo xe.

Ngựa để cỡi khi di chuyển, mà phần nhiều là các chiến sĩ cỡi trong chiến trận (thời xưa). Ở Việt Nam, có một thời ngựa cũng kéo xe (xe ngựa)...

Ngày nay, gia súc (thường là chó, mèo) còn được nuôi để làm bạn với các em nhỏ. Đặc biệt, chó còn được dùng để dẫn đường cho những người khiếm thị.

Khi nuôi gia súc, chúng ta nên chăm sóc tử tế, thương chúng và không nên đánh đập hay bỏ đói chúng.

A. Giải nghĩa:

- Gia súc: những giống vật nuôi ở trong nhà, trong chuồng sau nhà, hay ở trại chăn nuôi.
- Chăm sóc: trông coi và săn sóc.
- Cỡi: ngồi trên lưng (ngựa, bò, trâu...)
- Khiếm thị: mắt không trông thấy, mắt bị mù
- Cày (ruộng): nông cụ dùng để xới đất sâu (xúc và lật đất lên). Khi là động từ, có nghĩa là làm toại đất ruộng.
- Bừa (ruộng): nông cụ dùng để xới bề mặt của đất. Khi là động từ, có nghĩa là làm nhỏ và mịn các cục đất lớn.

B. Đại ý:

Các loại gia súc và ích lợi của chúng.

C. Ý nghĩa:

Gia súc giúp chúng ta nhiều công việc. Chúng ta cần chăm sóc và tử tế với chúng.

D. Từ phản nghĩa:

- Thương ≠ ghét
- Nhỏ ≠ lớn

E. Từ đồng nghĩa:

- Khiếm thị = mù lòa

G. Bài tập.

G.1. Tập làm Văn - Điền vào chỗ trống các từ sau: cỡi, bừa, cày, cày ruộng.

Ở miền đồng quê ai cũng nuôi trâu, bò để Ngồi trên lưng ngựa gọi là ngựa. Lật đất lên gọi là..... Làm nhõ đất đã cày lên tức là

G.2. Tập đọc tập viết / Viết chính tả:

Thầy Cô giáo hướng dẫn học-sinh đọc bài Gia súc và đọc cho các em viết chính tả.

- Gia súc, giữ nhà, bắt chuột, tử tế, cỡi ngựa.

- Ngày nay, gia súc (thường là chó, mèo) còn được nuôi để làm bạn với các em nhỏ. Đặc biệt, chó còn được dùng để dẫn đường cho những người khiếm thị. Khi nuôi gia súc, chúng ta nên chăm sóc tử tế, thương chúng và không nên đánh đập hay bỏ đói chúng.

G.3. Đông từ phù hợp:

- Chó : Giữ nhà
- Trâu, bò : Cày, bừa
- Ngựa : Cỡi, kéo (xe)

(*) Trích và soạn theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư (Trần Trọng Kim).

Cơ Thể Con Người

Hôm nay khi vào lớp, chúng em thấy thầy treo một hình người thật to trước bảng với màu rất đẹp.

Thầy bắt đầu giảng bài và yêu cầu chúng em chú ý nhìn và lắng nghe. Thầy dùng cây dài để chỉ và cắt nghĩa cho chúng em từng phần trên tấm hình.

Đầu, mình, tay chân là ba phần của thân thể người ta. Phần cao nhất của **đầu** là đỉnh đầu. Trên đầu có **tóc**, phía trước đầu là **mặt**, ở trên mặt có **trán, mắt, tai, mũi, miệng, má** và **cằm**. Dưới đầu là **cổ** nối liền đầu với mình.

P phía trước **mình**, phần trên là **ngực**, dưới ngực là **bụng**; phía sau của mình là **lưng**. Tay chân được nối liền với mình. **Tay** thì có **cánh tay, khuỷu tay** (cùi chỏ), **cườm tay** và **bàn tay**; **chân** thì có **đùi, đầu gối, ống chân, mắt cá** và **bàn chân**.

Người ta dùng tay để cầm, chân để đi, tai để nghe, mắt để thấy, mũi để ngửi, miệng để ăn và nói.

Bây giờ em mới biết rõ các phần của cơ thể con người. Thầy dạy, phần nào cũng quan trọng và cần được chăm sóc cẩn thận để cơ thể được khoẻ mạnh.

A. Giải nghĩa:

- Cơ thể: các phần của thân thể (con người)

Thí dụ: đầu, mình, tay chân...

- Đỉnh: phần cao nhất của một vật, thân thể

Thí dụ: đỉnh núi, đỉnh đầu

- Khuỷu tay (cùi chỏ): thuộc cánh tay, là phần nối liền bắp tay và cẳng tay

- Đầu gối: phần nối liền đùi và ống chân

- Ông chân: phần chân từ đầu gối đến bàn chân

B. Đại ý:

Thầy giáo dạy về bên ngoài cơ thể con người, gồm 3 phần với đầu, mình và tay chân.

C. Ý nghĩa:

Các bộ phận bên ngoài cơ thể con người và nhiệm vụ của chúng.

D. Từ phản nghĩa:

- Khoẻ mạnh ≠ ốm yếu
- Trước ≠ sau
- Trên ≠ dưới

E. Từ đồng nghĩa:

- Thấy = nhìn, trông

G. Bài tập.

G.1. Tập làm Văn - Điền vào chỗ trống các từ sau: cơ thể con người, miệng, mắt, khoẻ mạnh, cằm, tai, đi, ngủi, nói.

Người ta dùng tay để, chân để, để nghe, để thấy, mũi để, để ăn và Bây giờ em mới biết rõ các phần của..... Thầy dạy, phần nào cũng quan trọng và cần được giữ gìn cẩn thận để cơ thể được

G.2. Tập đọc tập viết / Viết chính tả:

Thầy Cô giáo hướng dẫn học-sinh đọc bài Cơ Thể Con Người và đọc cho các em viết chính tả.

- Treo, màu, giảng (bài), đỉnh, mắt, mũi, tai, khuỷu (tay), ngủi.

- *Đầu, mình, tay chân là ba phần của thân thể người ta. Phần cao nhất của đầu là đỉnh đầu. Trên đầu có tóc, phía trước đầu là mặt, ở trên mặt có trán, mắt, tai, mũi, miệng, má và cằm. Dưới đầu là cổ nối liền đầu với mình.*

Phía trước mình, phần trên là ngực, dưới ngực là bụng; phía sau của mình là lưng. Tay chân được nối liền với mình. Tay thì có cánh tay, khuỷu tay (cùi chỏ), cườm tay và bàn tay; chân thì có đùi, đầu gối, ông chân, mắt cá và bàn chân.

G.3. Câu hỏi:

1. Thân thể người ta chia ra làm mấy phần?
2. Trên mặt gồm có những gì?
3. Trước mình phần trên là gì?
4. Người ta dùng tay, chân để làm gì?
5. Người ta dùng gì để nghe?
6. Mũi dùng để làm gì?

(*) Trích và soạn theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư (Trần Trọng Kim).

Gia Đình Tuấn

Bố, mẹ và chị em Tuấn ở chung với ông bà nội trong một căn nhà rộng rãi, **khang trang** tại thành phố Garden Grove, Hoa Kỳ.

Ông bà tuy đã già nhưng vẫn còn khỏe. **Chiều chiều**, ông lái xe đến trường đón chị em Tuấn về nhà. Bà thích chăm sóc vườn sau. Bà trồng nhiều loại rau thơm và cây ăn trái, trong khi ông thích trồng hoa hơn cả.

Bố, mẹ Tuấn hàng ngày đi làm. Chị em Tuấn đi học về thường nghỉ ngơi một chút rồi làm bài ngay. Dù bận rộn, Tuấn và chị vẫn luôn giúp ba mẹ làm những việc **lặt vặt** trong nhà. thỉnh thoảng, lúc **rảnh rỗi**, hai chị em cùng nhau giúp ông bà tưới cây.

Buổi cơm chiều của gia đình Tuấn là thời gian chị em Tuấn yêu thích nhất trong ngày.

A. Giải nghĩa:

- (Nhà) khang trang: (Nhà) sạch sẽ, sáng sủa, rộng rãi, sang trọng
- Chiều chiều: mỗi buổi chiều; chiều nào cũng vậy
- Rảnh rỗi: không có việc gì để làm
- Lặt vặt: việc nhỏ, linh tinh, không đáng kể.

A.1. Chính tả, từ khó:

Sạch **se**, rộng rãi, khang trang, chiều chiều, chăm sóc, rau (thơm), rảnh rỗi, lặt vặt

B. Đại ý:

Gia Đình Tuấn sống chung với ông bà nội trong ngôi nhà rộng rãi. Ông bà còn khỏe, bố mẹ đi làm, chị em Tuấn đi học. Chị em Tuấn cố gắng học hành và phụ giúp gia đình khi có thể. Hai chị em biết quý thời gian quây quần bên gia đình.

C. Ý nghĩa:

Phong tục Người Việt Nam: Con cái, cha mẹ, ông bà thường sống chung một nhà, gọi là **đại gia đình** và tất cả đều thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

D. Từ phản nghĩa:

- (ông bà) nội ≠ (ông bà) ngoại
- (ở) chung ≠ (ở) riêng
- già ≠ trẻ
- rộng rãi ≠ chật hẹp
- khỏe ≠ yếu

E. Từ đồng nghĩa:

- bố, mẹ = ba, má
- hoa = bông
- loại (rau) = thứ, giống (rau)
- đón = rước

G. Bài tập.

G.1. Thực tập nói chuyên:

Em kể về sinh hoạt của em trong gia đình.

G.2. Điền vào chỗ trống các từ sau: Bà ngoại, Em, rộng, chăm sóc, khỏe, đón, lật vật

..... sống chung với gia đình em. Bà còn Bà thích
..... vườn sau. rất yêu quý bà.

G.3. Tập đọc tập viết

Thầy Cô giáo hướng dẫn học sinh đọc đoạn văn sau và đọc cho các em tập viết.

Ông bà tuy đã già nhưng vẫn còn khỏe. **Chiều chiều**, ông lái xe đến trường đón chị em Tuấn về nhà. Bà thích chăm sóc vườn sau. Bà trồng nhiều loại rau thơm và cây ăn trái, trong khi ông thích trồng hoa hơn cả.

Bố, mẹ Tuấn hàng ngày đi làm. Chị em Tuấn đi học về thường nghỉ ngơi một chút rồi làm bài ngay. Dù bận rộn, Tuấn và chị vẫn luôn giúp ba mẹ làm những việc **lặt vặt** trong nhà. Thỉnh thoảng, lúc **rảnh rỗi**, hai chị em cùng nhau **giúp** ông bà tưới cây.

Buổi cơm chiều của gia đình Tuấn là thời gian chị em Tuấn yêu thích nhất trong ngày.

Cha Mẹ

Hôm nay trong giờ tập đọc, cô giáo em cho chúng em học bài “Cha Mẹ”.

Cô giảng: “Trong gia đình, người thương yêu và lo lắng cho các em nhiều nhất là cha và mẹ, vì cha mẹ sanh ra các em”.

Cha, mẹ **nuôi dưỡng** con cái từ khi con chào đời cho đến ngày con **khôn lớn**. Cha mẹ dạy dỗ, khuyên bảo để các con là những con ngoan, học trò giỏi và **công dân** tốt. Cha mẹ lo cho con cái học hành để sau này con nên người, hữu ích cho chính bản thân, cho gia đình, xã hội và cả quốc gia nữa.

Cô bảo, bài “Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra...” rất hay, nhưng năm nay cô dạy chúng em học câu mới:

Cha mẹ nuôi ta, công trình vất vả,
Ơn cao **bể cả**, công ấy chớ quên (*)

Cuối giờ học, cô còn căn dặn chúng em: “Làm con phải biết yêu kính cha mẹ, vâng lời cha mẹ vì cha, mẹ đã rất **vất vả** lo cho con. Vì thương con, cha mẹ có thể hy sinh tất cả chỉ để được nhìn thấy con thành công trong đời.”

(* Chữ hiểu trong ca dao)

A. Giải nghĩa:

- Khôn lớn: đã lớn lên và khôn ngoan
- Nuôi dưỡng: nuôi và dạy dỗ
- Vất vả: khó nhọc
- Bể cả: biển lớn
- Công dân: người dân của một nước (quốc gia)

B. Đại ý:

Cha mẹ là đấng sinh thành, dưỡng dục con cái, rất vất vả vì con.

C. Ý nghĩa:

Làm con phải biết vâng lời cha mẹ, thương yêu và không quên công ơn cha mẹ.

D. Từ phản nghĩa:

- Nhiều ≠ ít
- Khôn lớn ≠ nhỏ dại

E. Từ đồng nghĩa:

- Sinh (ra) = sinh (ra)
- Vâng (lời) = nghe (lời)
- Cha = ba

G. Bài tập.

G.1. Thực tập nói chuyện:

- 1-Em kể về cha, mẹ em (việc làm, sức khỏe, sở thích, tuổi của ba mẹ...)
- 2-Ba mẹ làm gì để em biết ba mẹ thương em?
- 3-Em làm gì để ba mẹ biết em thương ba mẹ?

G.2. Điền vào chỗ trống các từ sau: vất vả, ở nhà, đi làm, vâng lời.

Cha em cả ngày, mẹ em lo công việc nhà, đưa em đi học, đón em về nhà.

Cha, mẹ em rất vì lo cho em. Em cha mẹ để cha mẹ được vui lòng mà quên mệt.

G.3. Tập đọc tập viết / Chính tả:

Thầy Cô giáo hướng dẫn học sinh đọc câu ca dao sau và đọc cho các em tập viết.

*Cha mẹ nuôi ta, công trình vất vả,
Ơn cao bể cả, công ấy chớ quên*

Địa Lý

Hình Thê Nước Việt Nam và Các Nước Giáp Giới

Nước Việt Nam thuộc vùng Đông Nam Châu Á, hình thê cong như chữ S, trải dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Phía Bắc giáp nước Trung Hoa, phía Tây giáp nước Ai Lao và Cam Bốt, phía Đông giáp Biển Đông thuộc Thái Bình Dương và phía Nam giáp vịnh Thái Lan. Nước Việt Nam chia làm 3 miền: miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

Diện tích nước Việt Nam khoảng 330,000 km², ước chừng bằng 4/5 diện tích tiểu bang California. Đây là diện tích trước khi nhà cầm quyền cộng sản Việt Nam dâng một phần đất của tổ tiên ta cho ngoại bang.

*Hiện nay Hà Nội ở miền Bắc là thủ đô nước ta. Cả nước bị đặt dưới sự cai trị của bạo quyền cộng sản Việt Nam.
Trước năm 1975, Sài Gòn là thủ đô của miền Nam thuộc chính phủ Việt Nam Cộng Hòa.*

A. Giải nghĩa:

Ải: Chỗ đất hiểm trở, chật hẹp.

Ải quan: Chỗ giáp giới giữa hai nước.

Bản đồ: Bản vẽ hình thể trên mặt địa cầu.

Diện: Bề mặt.

Diện tích: Cái rộng của bề mặt.

Đảo: Khoảng đất nổi lên ở biển.

Quần đảo: Nhiều hòn đảo tập hợp lại gần nhau.

Giáp: Sát nhau, kề bên, kề nhau

Giáp giới: Hai vùng đất riêng biệt nằm sát nhau (có chung một biên giới).

Thí dụ: Hai nước ấy giáp giới nhau.

Hình thể: Hình dạng bên ngoài.

Vịnh: Vùng biển ăn lõm vào đất liền.

Thí dụ: Ải Nam Quan.

Thí dụ: Bản đồ Việt Nam.

Thí dụ: Diện tích nước Việt Nam.

Thí dụ: Đảo Phú Quốc.

Thí dụ: Quần đảo Hoàng Sa.

Thí dụ: Hình thể nước Việt Nam.

Thí dụ: Vịnh Thái Lan.

B. Đại ý:

Hình thể, vị trí, diện tích, chính thể (chính quyền) nước Việt Nam.

C. Ý nghĩa:

Nước Việt Nam giáp với đất liền của các quốc gia láng giềng và cũng giáp với vịnh và biển. Việt Nam có đảo và quần đảo. Diện tích cả nước rất nhỏ so với vài quốc gia khác. Việt Nam đang bị cai trị bởi nhà cầm quyền rất hà khắc với dân, là cộng sản Việt Nam.

D. Từ phản nghĩa:

- Cong \neq thẳng

- Dài \neq ngắn

E. Từ đồng nghĩa:

- Giáp = sát nhau, kề bên, kề nhau

G. Bài tập.

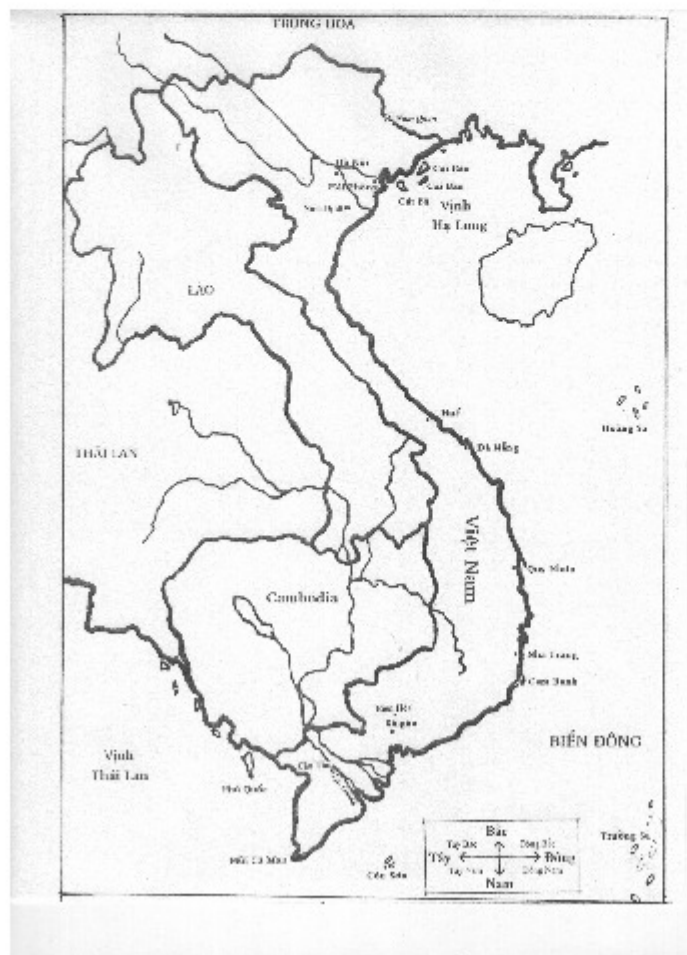
1. Tô màu bản đồ Việt Nam có các đảo Phú Quốc, Côn Sơn và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa (màu vàng).
2. Nước Việt Nam thuộc vùng nào?
3. Nước Việt Nam hình chữ gì?
4. Phía Đông giáp biển nào?
5. Phía Tây giáp nước nào?
6. Phía Nam giáp vịnh nào?
7. Phía Bắc giáp nước nào?
8. Nước Việt Nam chia làm bao nhiêu miền? Đó là miền nào?
9. Diện tích nước Việt Nam khoảng bao nhiêu km²?
10. Diện tích nước Việt Nam ước chừng bằng bao nhiêu diện tích tiểu bang California?

Xem kỹ Bản Đồ nước Việt Nam để định vị trí của nước ta (kể cả đảo và quần đảo).

BẢN ĐỒ THẾ GIỚI



BẢN ĐỒ VIỆT NAM



Tài Liệu Tham Khảo:

1. Quốc Sử Việt Nam – Phạm Văn Trọng và Huỳnh Văn Đô.
2. Việt Sử Toàn Thư từ Thượng Cổ đến Hiện Đại – Phạm Văn Sơn.
3. Địa Lý Việt Nam – Nguyễn Khắc Ngữ và Phạm Đình Tiểu.
4. Thi Ca Bình Dân – nhà Xuất Bản Xuân Thu.
5. Đã 13 Lần Dân Việt Đại Thắng Giặc Phương Bắc Xâm Lăng - Nguyễn Thanh Đức.
6. Quốc Văn Giáo Khoa Thư.
7. TỰ ĐIỂN HÁN VIỆT CỦA ĐÀO DUY ANH.